ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI SÁCH LƯỢC THU HÚT NHÂN LỰC, THU PHỤC NHÂN TÂM CỦA CHÍNH QUYỀN CHÚA TRỊNH VÀ CHÚA NGUYỄN TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN THẾ KỶ XVIII

NGUYỄN HỮU PHÚC*

Tóm tắt: Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, thời Lê Trung hưng là giai đoạn mà tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có nhiều biến chuyển và diễn ra khá phức tạp. Mặc dù, trong thời gian này Phật giáo không còn giữ vị trí quốc giáo như thời Lý, Trần, nhưng phần nào cũng có ảnh hưởng nhất định đến tình hình chính trị, đặc biệt là sách lược thu hút nhân lực, thu phục nhân tâm của chính quyền họ Trịnh và họ Nguyễn từ thế kỷ XVI-XVIII. Với việc sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử, phương pháp logic kết hợp với phương pháp phân tích, so sánh,... bài viết đi sâu phân tích những ảnh hưởng của Phật giáo đối với chính sách an dân, thu hút nhân lực, thu phục nhân tâm của chính quyền Trịnh - Nguyễn. Từ đó có thể nhận thấy, trong suốt chiều dài của lịch sử, tinh thần Phật giáo luôn đan xen, hòa quyện cùng với tinh thần của dân tộc.

Từ khóa: An dân, họ Nguyễn, họ Trịnh, Phật giáo, tư tưởng.

Abstract: In the course of Vietnamese history, the Lê Restoration period (Lê trung hưng) represents a phase marked by complex and dynamic transformations in political, economic, cultural, and social spheres. Although during this period Buddhism no longer retained its status as the state religion as it had under the Lý and Trần dynasties, it nevertheless exerted a certain degree of influence on the political landscape, particularly in shaping the strategies of attracting human resources and securing popular support employed by the Trịnh and Nguyễn regimes from the sixteenth to the eighteenth centuries. Employing historical methodology, logical analysis, and comparative approaches, this article examines in depth the impact of Buddhism on policies aimed at social stabilization, recruitment of human resources, and consolidation of popular allegiance under the Trịnh-Nguyễn administrations. From this analysis, it can be observed that throughout the longue durée of Vietnamese history, the spirit of Buddhism has consistently intertwined and harmonized with the broader ethos of the nation.

Keywords: Social stabilization, Nguyễn lords, Trịnh lords, Buddhism, ideology.

Ngày nhận bài: 21/5/2025; Ngày phản biện: 20/7/2025; Ngày duyệt đăng: 9/12/2025.

1. Đặt vấn đề

Dưới thời Lê Trung hưng (1533-1789), bối cảnh xã hội rơi vào tình trạng phân tranh và nội chiến kéo dài giữa các tập đoàn phong kiến đã khiến cho hệ tư tưởng Nho giáo dần suy giảm vị trí độc tôn, các chuẩn mực cương thường bị xáo trộn. Trong hoàn cảnh đó, những tư tưởng của Phật giáo từng bước được chính quyền Trịnh - Nguyễn tiếp nhận như một công cụ ổn định xã hội và củng cố trật tự chính trị. Không chỉ giới bình dân, mà cả tầng lớp trí thức và hoàng tộc cũng tìm đến Phật giáo như một phương thức để đạt được sự an ổn về tinh thần. Chính sự ngưỡng mộ đạo Phật trong các tầng lớp xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phục hưng và phát triển mạnh mẽ của Phật giáo, đặc biệt từ thế kỷ XVII. Với mục đích an dân và củng cố quyền lực, cả hai chính quyền Trịnh - Nguyễn đã chủ động vận dụng các tư tưởng Phật giáo vào đường lối cai trị, qua đó thu hút nhân lực và củng cố lòng dân.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Vài nét về cuộc chiến tranh của chính quyền họ Trịnh và họ Nguyễn

Sự hình thành thời kỳ Lê Trung hưng là hệ quả của một quá trình biến động chính trị phức tạp ở Đại Việt vào thế kỷ XVI. Bước ngoặt mở đầu diễn ra vào năm 1527, khi nhà Lê sơ bị họ

*ThS. Hội Khoa học Lịch sử thành phố Huế. Email: thienphuc2509history@gmail.com

Mạc tiếm quyền, chấm dứt vai trò chính thống của triều Lê trong một thời gian. Tuy nhiên, đến năm 1533, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Kim (1467-1545), một cựu thần trung thành với nhà Lê, phong trào phục hưng vương triều đã được khởi xướng. Ông đã phò tá hậu duệ nhà Lê khôi phục ngôi vị, từ đó mở ra một giai đoạn lịch sử mới, thường được gọi là thời kỳ Lê Trung hưng. Chủ trương "phò Lê diệt Mạc" do Nguyễn Kim khởi xướng đã nhanh chóng nhận được sự hưởng ứng rộng rãi từ các lực lượng trung thành với nhà Lê và các nhóm chống đối nhà Mạc. Bấy giờ, nhà Lê đóng ở Thanh Hóa, thuộc phía Nam nên được gọi là Nam triều, còn nhà Mạc kiểm soát Thăng Long ở phía Bắc nên gọi là Bắc triều. Từ đó, Đại Việt hình thành cục diện phân tranh Nam - Bắc triều kéo dài gần 60 năm (1533-1592) với các cuộc xung đột quân sự diễn ra liên tục và quyết liệt. Đến năm 1592, sau khi lực lượng Nam triều đánh bại nhà Mạc và chiếm lại Kinh đô Thăng Long, sự nghiệp trung hưng của nhà Lê về cơ bản được hoàn tất, đánh dấu sự khôi phục vị thế của vương triều này trong đời sống chính trị Đại Việt. Tuy nhiên, đến năm 1549, Nguyễn Kim bị đầu độc chết, con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm (1545-1569) thay cha nắm quyền và bắt đầu mưu việc xây dựng thế lực họ Trịnh. Từ đây họ Trịnh bắt đầu thế tập tước vương, hình thành nên một thể chế chính trị đặc biệt cung vua và phủ chúa, mở đầu thời kỳ vua Lê - chúa Trịnh trong lịch sử Việt Nam (Trần Thị Vinh, 2004: 21).

Trong quá trình củng cố quyền lực, họ Trịnh từng bước loại bỏ các thế lực có khả năng cạnh tranh trong nội bộ phe phò Lê. Sau khi Nguyễn Kim qua đời, con rể của ông là Trịnh Kiểm đã nắm giữ binh quyền. Người con trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông bị sát hại trong bối cảnh tranh chấp quyền lực và theo nhiều nguồn sử liệu, sự kiện này có liên quan đến họ Trịnh.

Sau cái chết oan khuất của anh ruột, Nguyễn Hoàng (1558-1612) nhận thấy mình cần phải tìm một lối thoát, không trở thành nạn nhân dưới bàn tay thâm độc của anh rể Trịnh Kiểm. Nguyễn Hoàng theo lời khuyên của Nguyễn Bỉnh Khiêm đã xin vào phía Nam đèo Ngang để được "vạn đại dung thân". Nhận được lời khuyên của Trạng Trình, Nguyễn Hoàng bèn nhờ chị gái Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm) xin vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Bấy giờ, vùng đất Thuận Hóa là vùng đất xa xôi, hiểm trở, hoang vu; lại là nơi mà các tướng lĩnh nhà Mạc chiếm cứ và thường tổ chức các cuộc tập kích. Vì thế, Trịnh Kiểm đã chấp nhận và dâng biểu tấu trình với vua Lê với nội dung sau: "Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ vỗ yên thì không thể xong. Đoan Quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 28). Vua Lê nghe theo và trao cờ tiết để Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận Hóa. Năm 1558, Nguyễn Hoàng cùng những người thân tín ở Tống Sơn và nhân dân xứ Thanh Hóa vào vùng đất Thuận Hóa - vùng lãnh thổ mới của Đại Việt đầy gian nan, thử thách nhưng cũng có nhiều tiềm năng để dựng nghiệp.

Với tài năng phi thường của mình, chỉ sau hơn 10 năm, Nguyễn Hoàng đã khiến vùng đất này "chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở nên một nơi đô hội" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 31). Để duy trì vị thế và củng cố quyền lực tại vùng đất mới, Nguyễn Hoàng đã triển khai một chiến lược linh hoạt và thận trọng. Một mặt, ông luôn thể hiện sự trung thành và làm tròn bổn phận của một bề tôi đối với chính quyền Lê - Trịnh, nhằm tránh sự nghi kỵ, vì thế việc nộp phú thuế cũng khá đầy đủ "để giúp việc quân, việc nước

triều đình cũng được nhờ" (Lê Quý Đôn, 1977: 50); mặt khác, củng cố lực lượng, để từng bước ly khai với chính quyền chúa Trịnh. Đến năm 1570, Trịnh Kiểm đã chủ động giao cho Nguyễn Hoàng trấn thủ thêm xứ Quảng Nam (vùng đất từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông), đây được xem như một thắng lợi của Nguyễn Hoàng, bởi từ nay "ông không những chỉ có danh nghĩa chính thức để mở rộng lãnh thổ về phía Nam mà còn tạo cho mình những điều kiện phục vụ việc chuẩn bị phòng thủ" (Đỗ Quỳnh Nga, 2014: 100).

Sau khi Nguyễn Hoàng qua đời năm 1613, Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634) lên nối nghiệp cha, tìm cách thoát khỏi sự kiềm chế của chính quyền họ Trịnh, thoái thác việc cống nạp, không đóng thuế, khiến chúa Trịnh ngày càng nhận rõ mối nguy của sự phân lập. Do vậy, năm 1620, Trịnh Tùng đã phái 5.000 quân đến cửa biển Nhật Lệ để uy hiếp quân Nguyễn nhưng không thành và bảy năm sau cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã nổ ra, kéo dài suốt 45 năm (1627-1672)[1], gây nên những tổn thất nghiêm trọng đối với cả hai bên tham chiến. Vì sau nhiều lần giao chiến không phân được thắng bại, nên hai tập đoàn phong kiến đã lấy sông Gianh làm giới tuyến phân chia hai miền Nam - Bắc, hình thành nên cục diện Đàng Trong và Đàng Ngoài. Tình hình chia cắt đất nước dưới thời Trịnh - Nguyễn phân tranh kéo dài đến cuối thế kỷ XVIII, khi phong trào Tây Sơn nổi dậy và lật đổ hai chính quyền này.

2.2. Ảnh hưởng của Phật giáo trong đường lối an dân, thu phục nhân tâm của chính quyền chúa Trịnh và chúa Nguyễn

Trong bối cảnh xã hội rơi vào tình trạng phân tranh kéo dài suốt các thế kỷ XVI - XVIII, những giáo điều mang tính chuẩn tắc của Nho giáo đã dần không còn giữ được vị trí độc tôn trong đời sống đương thời. Trước sự khủng hoảng về trật tự xã hội và hệ giá trị, các tư tưởng từ bi, bác ái và cứu khổ của Phật giáo đã trở nên hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu an ổn tinh thần của con người. Vì vậy, Phật giáo không chỉ thu hút đông đảo quần chúng nhân dân lao động mà còn có sức ảnh hưởng sâu rộng ngay cả tầng lớp thống trị, trở thành một nguồn lực tinh thần quan trọng trong đời sống xã hội đương thời. Cả chính quyền chúa Trịnh và nhất là chúa Nguyễn đều muốn dùng Phật giáo như một công cụ tư tưởng nhằm ổn định xã hội, thu phục nhân tâm, tạo sự đồng thuận trong dân chúng. Nhờ đó, Phật giáo từng bước được phục hưng và phát triển mạnh ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong.

Đối với chính quyền chúa Trịnh

Sau khi thay thế Nguyễn Kim, Trịnh Kiểm nắm quyền cai trị, được quyền mưu tính bàn việc nước với vua Lê và có quyền phong quan tước, bổ nhiệm quan tướng ở các nơi, sau mới trình báo cho vua biết. Đến năm 1546, Trịnh Kiểm đưa vua Lê Trang Tông (ở ngôi: 1533-1548) về sách Vạn Lại xây dựng kinh đô (tạm thời) cho triều đình để tiếp tục sự nghiệp "phù Lê diệt Mạc". Nhờ tài năng và những chiến thắng đã giành được khi tiến đánh quân Mạc ở Thanh Hóa và chiếm được thành Tây Đô. Nhiều văn quan, võ tướng của nhà Mạc đã quy phục quân Trịnh như Phụng Quốc công Lê Bá Ly, Thượng thư bộ Lại Nguyễn Thiến, danh sĩ Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan,... hào kiệt trong nước theo về ngày càng đông (Phạm Xuân Huyên, 1995: 24). Năm 1556, vua Lê Trang Tông băng hà, không có con nối ngôi, chúa Trịnh Kiểm muốn lên ngôi, nhưng sợ thần dân không phục, nên sai Phùng Khắc Khoan bí mật ra Hải Dương vấn kế Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Trạng Trình không trả lời ngay câu hỏi mà chỉ ngoảnh ra ngoài rồi bảo: "Năm nay mất mùa vì lúa giống không tốt, mang giống thóc cũ ra mà gieo". Sợ sứ giả không hiểu thâm ý của mình, Trạng Trình lại gọi tiểu đồng, sai quét dọn bàn thờ Phật dâng hương và bảo rằng: "Giữ chùa, thờ Phật thì được ăn oản". Hiểu được ý của Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trịnh

[1] Từ năm 1627 đến 1672, hai bên đã diễn ra bảy lần giao chiến: 1627, 1633, 1643, 1648, 1655-1660, 1661-1662, 1672.

Kiểm đã cho đi tìm con cháu của nhà Lê để tôn lên ngôi. Sau tìm được dòng dõi của Lam Quốc công Lê Trừ (anh ruột của vua Lê Thái Tổ) là Lê Duy Bang đưa lên ngôi, tức vua Lê Anh Tông (ở ngôi: 1557-1573) (Quốc sử quán triều Lê, 1998: 130). Theo đó ở Đàng Ngoài, cả vua Lê lẫn chúa Trịnh đều mộ tín và hộ trì Phật giáo, tiến hành trùng tu chùa chiền, cúng ruộng vườn cho các chùa, hộ giúp chư Tăng sư thỉnh kinh, in sách và tu tập theo đạo Phật. Nhờ vậy mà nhiều chùa chiền đã xây dựng khắp Đàng Ngoài những ngôi chùa xưa bị hư hỏng nay được triều đình cấp tiền để tu sửa lại.

Khi Trịnh Kiểm qua đời, vua Lê Trang Tông giao quyền Tiết chế thủy bộ chư dinh cho Trịnh Cối (con trưởng của Trịnh Kiểm) để điều khiển công việc triều đình và tiếp tục cuộc chiến chống Mạc. Tuy nhiên, Trịnh Cối là người không có tài năng, ham mê tửu sắc, tướng sĩ không phục nên đã đứng về phe Trịnh Tùng (con thứ của Trịnh Kiểm). Tướng sĩ mến yêu Trịnh Tùng vì ông là người văn võ song toàn, biết tôn kính kẻ sĩ, trọng người hiền, thương yêu sĩ tốt. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư,* cho biết, Trịnh Tùng là người "tài đức hơn người, anh hùng nhất đời, có thể nối được chí cha, giúp nên nghiệp đế" (Quốc sử quán triều Lê, 1998: 139).

Thấy lòng quân sinh biến, Trịnh Cối vội cho quân vây bắt Trịnh Tùng và phe cánh, gây nên cảnh huynh đệ tương tàn. Biết tin Trịnh Kiểm chết, anh em họ Trịnh tranh giành ngôi vương, Mạc Kính Điển tiến đánh Thanh Hóa và Nghệ An. "Bấy giờ, Trịnh Cối và mẹ là Thái Vương phu nhân cùng vợ con và bọn Lại Thế Mỹ, Trương Quốc Hoa, đã trót đầu hàng họ Mạc, không dám về nữa, bèn đem con em trai gái hơn 1.000 người ra ngoài biển theo Kính Điển về Kinh sư, đến lạy chào họ Mạc" (Quốc sử quán triều Lê, 1998: 145). Trước tình hình như vậy, theo lời đề bạt của các tướng lĩnh, vua Lê Anh Tông đã phong Trịnh Tùng (ở ngôi: 1570-1623) làm Trưởng Quận công Tiết chế thủy bộ chư dinh để cầm binh đánh Mạc. Tuy còn nhỏ tuổi nhưng Trịnh Tùng biết dựa vào văn thần võ tướng để mưu việc quốc gia. Ông có chính sách nhân hậu, khoan dung với những người đã theo triều Mạc, như năm 1851, trong một trận đánh ở Thanh Hóa, bắt được vài trăm người cả quan lẫn lính, nhưng đều cấp cơm áo cho về. Những tướng lĩnh họ Mạc bị bắt, nếu theo triều Lê đều được Trịnh Tùng trọng dụng và phong tước vương (Phạm Xuân Huyên, 1995: 34). Hẳn nhiên, đức tính nhân hậu của Trịnh Tùng phần nào bị ảnh hưởng bởi tư tưởng từ bi, bác ái của nhà Phật, là hành động đầu tiên trong đường lối thu phục nhân tâm và thực thi chính sách an dân để ủng hộ chính quyền họ Trịnh.

Không chỉ dùng tài năng để thu phục hào kiệt mà Trịnh Tùng còn dựa vào Phật giáo để yên lòng dân. Theo những ghi chép của sử cũ cho thấy, Trịnh Tùng luôn quan tâm đến phát triển Phật giáo. Khi có việc quan trọng đều cử thuộc cấp đến chùa tế, lễ như: Năm 1592 lễ ở chùa Thiên Xuân; năm 1617 lễ cầu an ở Huyền Thiên, huyện Thọ Xương; năm 1618 lễ ở chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu ở huyện Thọ Xương,... Ngoài ra, nhà chúa còn dựng đàn, cầu tế, như năm 1578, lập đàn Nam Giao ngoài cửa Vạn Lại để tế trời đất. Năm 1597, cả nước gặp kỳ đại hạn, chúa Trịnh Tùng đắp đàn ở Cầu Muống thành Đại La tế trời đất. Để giúp cho việc cầu đảo được linh nghiệm, Trịnh Tùng đã giao Thượng thư bộ Lễ Nguyễn Bính đứng ra sưu tầm, chỉnh lý biên thần tích về các vị tôn thần ở địa phương vào năm 1572. Các bản thần tích này đến đời Vĩnh Hữu lại được Nguyễn Hiền chỉnh lý sao lục (Đinh Văn Viễn, 2022: 53).

Chúa Trịnh Tùng còn ban hành những lệnh nhằm chấn chỉnh việc lấn chiếm ruộng đất của nhà chùa và ban ruộng đất cho chùa, bảo vệ nhà chùa. Tiêu biểu như năm 1618, chúa Trịnh Tùng ban hành lệnh cho chính quyền địa phương trùng tu chùa, trả lại ruộng đất cho chùa Chúc Thánh (ở phường Hồ Khẩu, huyện

Quảng Đức, nay thuộc Hà Nội). "Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương ban lệnh chỉ cho bọn Trưởng phường phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức là Nguyễn Văn Bân, Vũ Doãn Địch. Nguyễn Văn Điển, nay có Tri phủ phủ Phụng Thiên là Xuân Lạn tử Nguyễn Tự Cường dâng khải lên trình báo rằng ở phường ấy có chốn cổ tích đang làm là các chùa Chúc Thánh, Thanh Lâu nguyên có số ruộng hương hỏa gồm mười mẫu bị người khác xâm chiếm đã trải qua bàn luận thấy cần trao trả toàn bộ mười mẫu ruộng hương hỏa ấy cho chùa để tiện thờ phụng. Cấm không ai được cản trở tranh chấp. Kẻ vi phạm sẽ bị xử tội. Nay ban lệnh" (Đinh Văn Viễn, 2022: 54). Với những đóng góp trong việc củng cố chính quyền và thực thi các chính sách nhằm ổn định xã hội ông được vua Lê truy phong làm Cung Hòa Khoan Chính Triết Vương vào năm 1624. Trong lời kim sách viết rằng: "Vương giả khôi phục cơ đồ, mở rộng nghiệp trước; triều đình truy phong lễ lớn, nêu rõ công to. Chọn được ngày tháng tốt lành, khắc chữ sách vàng rực rỡ. Đô nguyên soái tổng quốc chính thượng phụ Bình An Vương [Trịnh Tùng], thông minh đĩnh đạt, trí dũng anh hào, đem nhân nghĩa cứu sinh linh, giữ yên xã tắc, xoay trời đất, giúp nhật nguyệt, công đức cao dày. Yên con nối để lại mưu kế sâu xa; đáp công to ban phong danh hiệu tốt đẹp. Đặc sai quan mang kim sách tiến phong là Cung Hòa Khoan Chính Triết Vương. Mong rằng yên vui phu thỏa, giúp đỡ phù trì, để con cháu được hưởng phúc, dòng dõi ức năm dài mãi. Kính Khâm theo đấy" (Quốc sử quán triều Lê, 1998: 327).

Đến thời chúa Trịnh Tráng (ở ngôi: 1623-1657) cũng rất coi trọng, ưu ái trong việc xây dựng, trùng tu chùa, đúc chuông. Chùa Xuân Vi ở xã Xuân Vũ, huyện Gia Khánh (Ninh Bình) tôn tạo năm 1604 chùa Thiên Tư Phúc ở Thành phố Chí Linh (Hải Phòng) được tu bổ năm 1606, chùa Thần Quang ở xã Xuân Hồng (Ninh Bình) tôn tạo năm 1612, chùa Linh Quang xã Đường An (Hải Phòng) tôn tạo năm 1619 (Đinh Văn Viễn, Huỳnh Văn Tín, 2023). Ngoài ra, theo khảo sát của Nguyễn Hiền Đức, dưới thời chúa Trịnh Tráng, chùa Lâm Tuyền - Sơn Tây do Tây cung chánh phi Nguyễn Thị Ngọc Tú đóng góp tiền để trùng tu; Quận chúa Mai Thị Ngọc Miêu và Quận chúa Nguyễn Thị Ngọc Thiên cúng dường tiền của trùng tu và mua ruộng cho chùa Hưng Phúc - Sơn Nam; cung tần Nguyễn Thị Ngọc Lan, vương phủ nội cung Ngô Thị Ngọc Thuần, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Thiệu cúng dường tiền của xây dựng chùa Sùng Báo thuộc xã Nghĩa Trụ (Hưng Yên)... (Nguyễn Hiền Đức, 2009: 660-661). Công cuộc xây dựng, kiến thiết chùa thờ Phật tiếp tục được chúa Trịnh Tạc (1657-1682), Trịnh Căn (1682-1709), Trịnh Cương (1709-1729), Trịnh Giang (1729-1740), Trịnh Doanh (1740-1767), Trịnh Sâm (1767-1782), Trịnh Khải (1782-1786) thực hiện một cách mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, chúa Trịnh tạo điều kiện thuận lợi cho các thiền sư nước ngoài đến truyền bá Phật giáo và ban sắc, phong chức cho các tu sĩ Phật giáo, như Thiền sư Đạo Chân (1579-1638) được làm chức Tăng Lục Ty[2], Tăng thống, Thiền sư Minh Lương cũng được ban chức quan, Thiền sư Chân Nguyên được triệu vào cung lập đàn chay Tiến Phúc và được phong làm tăng thống Chánh Giác Hòa thượng, Thiền sư Như Hiện được ban chức Tăng cương và sắc phong Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng.

Tiếp nhận tư tưởng Phật giáo, các chúa Trịnh đã thể hiện rõ tư tưởng từ bi, hỉ xả trong chính sách ổn định xã hội, phục vụ chiến lược an dân của mình. Thời Trịnh Tráng, để ổn định đời sống nhân dân, năm 1613, nhà chúa "sai triều thần chia nhau đi các xứ xét hỏi sự ốm đau của dân. Người phiêu dạt thì tha tạp dịch 3 năm để về yên cư phục nghiệp" (Quốc sử quán triều Lê, 1998: 317). Dưới thời Trịnh Căn cũng đã

[2] Tăng Lục Ty là cơ quan chuyên trách về Phật giáo, phụ trách công việc quản lý tăng đoàn và các hoạt động Phật sự. Cơ quan này đảm nhiệm các chức năng như kiểm soát số lượng tăng ni, tổ chức việc thọ giới, bổ nhiệm hoặc công nhận chức danh trong giới Tăng lữ, đồng thời giám sát sinh hoạt tôn giáo trong các tự viện.

ban định niên hạn ân tuất cho lưu dân, những người lưu tán đều được miễn thuế và sai dịch hằng năm. Và quy định ai nghèo khổ, đều được tha thuế hộ phần trong 3 năm. Trịnh Sâm cũng là vị chúa đã nhiều lần lưu tâm đến dân phiêu tán. Chúa cho dựng quán họp các dân phiêu bạt lại, hàng ngày phát gạo nấu cháo cho dân ăn. Đáng chú ý là dưới thời chúa Trịnh Cương cùng với việc thực hiện những cải cách trên nhiều mặt, ông còn ban lệnh: những người phiêu tán trú ngụ ở xã khác, khai khẩn nhờ vào đất hoang ấy, hiện đã dựng lên thành cơ nghiệp, thì chỗ đất khai khẩn ấy xét định cho làm thổ để họ được yên nghiệp sinh nhai. Những dân sở tại có ruộng đất không được thừa cơ mà đuổi người ta đi. Làm vậy cốt khiến cho ai nấy đều được thỏa thuê về sự làm ăn sinh sống. Đây chính là những biện pháp để nhằm phục vụ cho chính sách an dân (Nguyễn Thị Phương Chi, 2020: 92).

Bên cạnh đó, tùy vào thời điểm, các chúa Trịnh đã ban hành chính sách giảm thuế, miễn thuế, giảm hoặc miễn lao dịch cho nông dân khi bị mất mùa đói kém. Bước đầu thống kê, trong khoảng 150 năm từ cuối thời Trịnh Tùng (1623) đến cuối đời Trịnh Sâm (1783), các chúa Trịnh đã thực hiện 13 lần giảm hoặc miễn thuế cho nông dân. Đặc biệt từ năm 1663 đến năm 1702 là thời kỳ thiên tai, lũ lụt, vỡ đê,... thường xuyên diễn ra. Để vỗ yên dân, chúa Trịnh đã thực hiện nhiều đợt phát chẩn cứu đói (chỉ tính riêng thời Trịnh Căn đến thời Trịnh Sâm trong khoảng 80 năm, các chúa Trịnh đã thực hiện 9 lần chẩn cấp cho dân đói), định ra các mức giảm thuế, miễn thuế thích hợp. Song song với các biện pháp củng cố quyền lực, chính quyền chúa Trịnh còn ban hành một loạt các chính sách đối với người già cả, người tàn tật, phụ nữ góa bụa,... thông qua việc cứu trợ, ban cấp ruộng đất và thực hiện chế độ ban thưởng, đãi ngộ đối với người cao tuổi (Lê Tạo, 1995: 138-139). Những chính sách này không chỉ góp phần giảm bớt khó khăn trong xã hội mà còn thể hiện nỗ lực của chính quyền chúa Trịnh trong việc thu phục nhân tâm và duy trì trật tự xã hội trong bối cảnh nhiều biến động.

Đối với chính quyền chúa Nguyễn

Đối diện với vùng đất được mệnh danh là "Ô châu ác địa", một vùng đất lạ lẫm và đầy thách thức, nơi mà những người tiên phong "nghe con chim kêu cũng sợ, con cá vùng cũng lo". Trước tình cảnh ấy, rất dễ tạo nên sự xáo trộn trong lòng dân, cho nên để yên lòng dân, thu phục nhân tâm, đồng thời thu phục cư dân địa phương vùng Bắc Trung Bộ tiếp tục di cư vào Thuận Hóa sinh sống, Nguyễn Hoàng đã ra sức "vỗ về quân dân, thu dùng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân mến phục, bấy giờ thường xưng là chúa Tiên. Nghiệp đế dựng nên từ đấy" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 53). Tuy nhiên, trên phương diện tinh thần - xã hội, Nguyễn Hoàng đặc biệt chú trọng thực thi các chính sách an dân nhằm ổn định tâm lý và gắn kết cộng đồng lưu dân theo ông vào phương Nam. Bởi lẽ, trong bối cảnh di dân khai phá vùng đất mới còn nhiều bất ổn, việc định hướng đời sống tinh thần và tạo dựng niềm tin cho người dân trở thành yếu tố quan trọng, góp phần củng cố nền tảng xã hội và tăng cường sự gắn bó của cư dân với chính quyền chúa Nguyễn.

Ngay từ buổi đầu thiết lập quyền lực ở Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã sớm nhận thức được nhu cầu sử dụng một công cụ tư tưởng - chính trị nhằm phục vụ quá trình mở mang cơ nghiệp và quy tụ nhân tâm. Trong bối cảnh vùng đất mới còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của tín ngưỡng bản địa, đặc biệt là của người Chăm, chính quyền chúa Nguyễn cần xây dựng một hệ quy chiếu tinh thần phù hợp để củng cố cộng đồng lưu dân người Việt cả về tâm lý lẫn ý thức xã hội. Tuy nhiên, chính quyền chúa Nguyễn không thể sử dụng Nho giáo vì những khẳng định cơ bản của thể chế tư tưởng này đang tỏ ra mâu thuẫn với vị trí của họ bị coi là một chế độ ly khai và nổi loạn đối với triều đình. Tuy nhiên, họ Nguyễn lại không dám đi quá xa và không dám tìm ra một giải pháp hoàn

toàn khác biệt với truyền thống của người Việt ở phía Bắc. Trong hoàn cảnh đó, họ nhận thấy ở Phật giáo là một giải pháp tối ưu, một phương tiện để làm điều đó, vì một mặt, đẩy mạnh bản sắc dân tộc của người Việt và mặt khác làm lắng đọng các mối lo âu của người di dân mà không đặt lại vấn đề về tính hợp pháp của những người cai trị (Li Tana, 2016: 222). Rõ ràng, chính quyền chúa Nguyễn đã xem Phật giáo như một hệ tư tưởng quy tụ sự ủng hộ về mặt tinh thần và đạo đức cho tâm hồn Việt tha hương xa xứ, di cư trên vùng đất đầy lạ lẫm, đầy sự thách thức. Có thể nói, trong tầm nhìn của chúa Nguyễn Hoàng, Phật giáo có thể làm nhẹ đi tâm trạng ngổn ngang trong mối quan hệ bất thường của chúa với nhà Lê, là mảnh đất dễ tìm được sự dung hòa với các tín ngưỡng bản địa tiền trú (Nguyễn Hữu Thông, 2017: 30). Và đúng như lời nhận xét của Thích nữ Thuần Trí: "Trong buổi đầu khai sơn lập nghiệp, người dân lại không có tâm thế để có thể hòa mình vào tư tưởng "vô vi" của Lão giáo. Vì vậy, chỉ có Phật giáo mới có thể đáp ứng nhu cầu cho cả vua lẫn người dân lúc ấy. Việc lựa chọn Phật giáo của Nguyễn Hoàng là hướng đến nhân tâm và mang ý nghĩa chính trị to lớn. Phật giáo Đàng Trong trong thời kỳ này đã có một nền tảng vững chắc để đi tiếp trên những chặng đường mới" (Thích nữ Thuần Trí, 2003: 6-7). Theo đó, từ thời chúa Tiên cho đến Võ Vương, đều thực hiện nhất quán chính sách đối với Phật giáo trong chiến lược thu hút nhân lực, thu phục nhân tâm ở Đàng Trong.

Cũng từ đây, những ngôi chùa vốn chủ yếu tồn tại trong dân gian, nơi xóm làng, nay đã được xiển dương, đi vào chốn cung đình, được tô đắp dần và trở thành chất men gắn kết các yếu tố tư tưởng khác trong phương sách an dân của các chúa Nguyễn (Nguyễn Văn Đăng & Hồ Thị Minh Hà, 2024: 206-207). Năm 1601, chúa Nguyễn Hoàng cho xây dựng chùa Thiên Mụ và đến năm sau, chúa lại đến chùa Thiên Mụ lập trai đàn, làm lễ bố thí. Cũng trong năm này, chúa cho dựng chùa Sùng Hóa ở phường Dương Nỗ (Huế). Rồi nhiều ngôi chùa khác lần lượt ra đời khắp vùng đất Đàng Trong, trở thành một chốn thiền kinh.

Trên nền tảng của Phật giáo dân gian vốn đã tồn tại trong đời sống cộng đồng, các chúa Nguyễn dần nhận thức rõ nhu cầu chấn hưng và nâng tầm Phật giáo cả về phương diện tổ chức lẫn học thuật. Việc thúc đẩy nghiên cứu Phật học, đưa Phật giáo vào trong chốn cung đình đã góp phần định hình tôn giáo này như một hệ tư tưởng có khả năng đáp ứng yêu cầu quản trị xã hội. Qua đó, Phật giáo không chỉ giữ vai trò trong đời sống tín ngưỡng mà còn trở thành một phương sách an dân hiệu quả, phù hợp với mục tiêu củng cố quyền lực và ổn định xã hội của chính quyền chúa Nguyễn. Vì thế, các chúa muốn "làm mới", muốn tạo cho Phật giáo một diện mạo mới đầy sinh khí hơn, nâng cao hơn tầm tư tưởng của nhà Phật. Do vậy, từ thời chúa Nguyễn Phúc Tần về sau, xuất hiện trên đất Đàng Trong nhiều Thiền sư Trung Quốc. Họ chủ yếu ở vùng ven biển Đông Nam Trung Quốc được mời qua Đàng Trong để hoằng dương Phật Pháp (Nguyễn Văn Đăng, 2021: 285-286); tiêu biểu như Lục Hồ Viên Cảnh, Đại Thâm Viên Khoan, Giác Phong, Từ Lâm, Khắc Huyền, Huyền Khê, Nguyên Thiều, Minh Hằng Định Nhiên,... Không những vậy, nhiều vị chúa còn mang đạo hiệu của nhà Phật như chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) mang đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân, con của ông là chúa Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738) tự đặt cho mình là Vân Truyền Đạo Nhân, cháu của ông, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cũng có tự hiệu là Từ Tế Đạo Nhân (Lê Bình Phương Luân, 2015: 99).

Nhận thấy kinh sách giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống Phật giáo, các chúa Nguyễn còn thi hành nhiều chính sách, biện pháp để khắc in kinh sách. Đây là những biện

pháp có tính căn cơ lâu dài để nhằm tạo dựng cho Phật giáo phát triển vững chắc, củng cố pháp giới trong đời sống tu trì của hàng ngũ tăng sãi. Thông qua hoạt động tổ chức khắc in kinh sách đã phần nào thấy được mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền chúa Nguyễn với các vị sư tăng ở các tông phái khác nhau, đây cũng là mối quan hệ gắn bó, cầu tiến, giúp đỡ lẫn nhau giữa nhà nước với Phật giáo. Chính điều này đã góp phần tạo ra môi trường sinh hoạt tôn giáo hài hòa hết sức thuận lợi cho sự phát triển của Phật giáo ở Đàng Trong (Trương Thúy Trinh, 2022: 23).

Tuy nhiên, chính sách hộ trì, phát triển Phật giáo của các chúa Nguyễn đạt đến đỉnh cao với nhiều thành tựu rực rỡ phải dưới thời kỳ trị vì của chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Chúa Nguyễn Phúc Chu nhấn mạnh rằng xứ Đàng Trong "tôn sùng đạo Nho, mà kính trọng đạo Phật. Lẽ đương nhiên con đường chính trị, ắt phải lấy lòng nhân nghĩa mà cưu mang sự nghiệp. Tín mộ đạo pháp, thờ trọng chơn sư nên phải gieo trồng phước đức "và dạy cho dân gieo trồng phước đức" bằng đạo lý nhân quả. Nhờ vậy đất nước thái bình, thân tâm an lạc" (Giới Hương, 1994: 15). Vào dịp Lễ Phật đản năm 1695, quốc chúa mở đàn chay dâng lễ và mời Hòa thượng Thích Đại Sán thượng đàn thuyết pháp cho hơn 4.000 người tham dự. Sự kiện này không chỉ thể hiện sự sùng tín Phật giáo của người đứng đầu chính quyền Đàng Trong mà còn cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của Phật giáo trong đời sống chính trị - xã hội lúc bấy giờ. Đáng chú ý, cũng trong dịp này, hoàng gia nội phủ đã tiến hành quy y Phật giáo, qua đó khẳng định Phật giáo như một nền tảng tinh thần có ảnh hưởng sâu rộng trong cung đình và xã hội. Đến năm 1710, chúa cho đúc đại hồng chung tại chùa Thiên Mụ, đồng thời làm một minh khắc vào chuông nói lên tâm nguyện của mình với tam bảo và nguyện cầu cho mưa thuận gió hòa, nước thịnh dân an, chúng sinh trong pháp giới đều được vẹn toàn trí tuệ (Tuệ Khương, 2011: 95). Theo như lời nhận xét của Hòa thượng Thích Đại Sán, đến cuối thế kỷ XVII thần dân trong nước hết thảy đều quy y Tam Bảo, chùa chiền khắp xứ, sãi vãi đầy đoàn (Thích Đại Sán, 1963: 46). Chính sách hộ trì và phát triển Phật giáo của các chúa Nguyễn, kết hợp với hoạt động hoằng dương của các Thiền sư Trung Quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của những thiền phái mới tại Đàng Trong như Thiền phái Tử Dung - Liễu Quán và Lâm Tế Chúc Thánh. Đây là những dòng thiền vừa tiếp thu truyền thống Phật giáo ngoại nhập, vừa có sự thích ứng với bối cảnh văn hóa - xã hội bản địa. Ngoài ra, các vị cao tăng người Việt cũng góp phần rất lớn trong việc truyền bá và phát triển Phật giáo không chỉ ở xứ Thuận Hóa, mà còn vươn tới vùng Nam Bộ.

Có thể nói, tình hình Phật giáo ở Đại Việt từ cuối thế kỷ XVI - XVIII đã phản ánh tinh thần trọng thị của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đối với tôn giáo này, xem đây là một nhân tố không thể thiếu trong chiến lược an dân, thu phục nhân tâm của chính quyền họ Nguyễn. Cũng nhấn mạnh thêm rằng, không chỉ có chính quyền chúa Nguyễn, mà cả chính quyền chúa Trịnh tuy họ "không phải là những người học Phật uyên thâm và có ý chí tu học như các vị vua Trần, nhưng đã quy hướng về đạo Phật, lấy đó làm nơi nương tựa tinh thần. Họ không phải là những nhà hành đạo Phật giáo như các vị vua Trần. Họ chỉ là những tín đồ Phật giáo, lấy sự ủng hộ Phật giáo để tạo dựng công đức cho dòng họ chứ không biết áp dụng Phật giáo vào dựng nước" (Nguyễn Lang, 2014: 533-534). Đây cũng chính là nhân tố thúc đẩy sự phục hưng Phật giáo sau một thời gian bị "lép vế" từ thời Lê sơ.

Cùng với việc củng cố trật tự xã hội, thu hút nhân tài, Nguyễn Hoàng và các chúa kế nghiệp đã đẩy mạnh công cuộc khai hoang, phát triển nông nghiệp nên đã thu hút đông đảo cư dân Đàng Ngoài đang bị nạn đói vào khẩn hoang lập nghiệp. Để những chính sách đi vào lòng dân, nhà nước đã cho phép miễn tô thuế trong ba năm đầu, đất đai khai phá được trở thành ruộng tư. Cũng giống như các chúa Trịnh, các chúa Nguyễn cũng thực thi nhiều chính sách an dân như giảm thuế, miễn thuế, phát chẩn cho cư dân Đàng Trong vào những năm thiên tai, hạn hán, mất mùa, đói kém. Tiêu biểu như năm 1637, Thuận Hóa đói to, chúa Nguyễn Phúc Lan sai mở kho để chẩn cấp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 53); năm 1685, chúa Nguyễn Phúc Tần giảm nhẹ thuế má, trăm họ vui vẻ, đều khen là đời thái bình (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 94); hay chúa Nguyễn Phúc Chu khi vừa mới nắm chính quyền đã "chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói hay, nạp lời can giám, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế mà giao dịch, bớt việc hình ngục, trăm họ không ai không vui mừng" (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002: 106).

Chính sự cởi mở và chú trọng Phật giáo của các chúa Nguyễn đã tạo điều kiện cho nhiều tác phẩm văn học mang màu sắc Phật giáo phát triển, tiêu biểu như: Thi phẩm "Tư Dung văn" của Lộc Khê hầu Đào Duy Từ; tác phẩm "Sãi Vãi" của Nguyễn Cư Trinh và 10 bài thơ họa lại "Hà Tiên thập cảnh" của Mạc Thiên Tích, thi phẩm "Phong Trúc tập " của ẩn sĩ thiền giả Ngô Thế Lân - người đã dâng các bảng điều trần lên chúa Nguyễn, ... Những sáng tác này không chỉ phản ánh tư tưởng Phật giáo trong đời sống tinh thần đương đại mà còn cho thấy sự giao thoa giữa văn học, tôn giáo, góp phần làm phong phú diện mạo văn hóa, tư tưởng Phật giáo vùng Thuận Quảng thời các chúa Nguyễn, tạo nên nét riêng biệt (Phan Thạnh, 2021: 49).

3. Kết luận

Trong lịch sử Việt Nam, thời kỳ phân tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn là giai đoạn đầy biến động và đau thương, khi xã hội rơi vào tình trạng nội chiến, gây tổn thất sâu sắc về nhân lực và vật lực. Trong bối cảnh đó, cả chính quyền họ Trịnh ở Đàng Ngoài và họ Nguyễn ở Đàng Trong đều nhận thức rõ vai trò của Phật giáo như một công cụ quan trọng trong việc thu phục nhân tâm, củng cố tính chính danh và huy động nguồn lực xã hội phục vụ cho mục tiêu chính trị - quân sự.

Đối với họ Trịnh, việc tu bổ, xây dựng chùa chiền, cũng như thỉnh mời chư Tăng thuyết pháp không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo mà còn là một chiến lược chính trị nhằm củng cố lòng dân, qua đó tăng cường sức mạnh đối phó với các thế lực đối địch, đặc biệt là họ Mạc. Trong khi đó, ở Đàng Trong, bắt đầu từ Nguyễn Hoàng, Phật giáo được vận dụng một cách linh hoạt như một phương tiện giúp ông từng bước thoát khỏi sự kiểm soát của chính quyền Lê - Trịnh, đồng thời xây dựng nền tảng xã hội và tinh thần cho vùng đất mới. Và nối tiếp con đường của Nguyễn Hoàng, các chúa Nguyễn tiếp tục kế thừa sự nghiệp và phát huy chính sách này, thể hiện thái độ trọng thị và chủ trương xiển dương Phật giáo một cách nhất quán.

Đặt trong bối cảnh xã hội rối ren, loạn lạc do chiến tranh kéo dài, cùng với sự suy giảm vị thế của Nho giáo sau thời kỳ cực thịnh dưới triều Lê sơ, Phật giáo dần trở thành chỗ dựa tinh thần quan trọng cho quần chúng nhân dân. Với hệ giá trị hướng thiện, từ bi và giải thoát, Phật giáo không chỉ đáp ứng nhu cầu an định tâm hồn mà còn phản ánh khát vọng về một trật tự xã hội hòa bình, ổn định. Chính những điều kiện lịch sử - xã hội đó đã tạo tiền đề cho sự phục hưng mạnh mẽ của Phật giáo sau một thời gian dài bị lu mờ bởi sự độc tôn của Nho giáo trong cấu trúc quyền lực nhà nước phong kiến.

Tài liệu tham khảo

Đinh Văn Viễn, Huỳnh Văn Tín. (2023). *Chính sách của chúa Trịnh đối với Phật giáo*. https://tapchinghiencuuphathoc.vn/chinh-sach-cua-chua-trinh-doi-voi-phat-giao.html

Đinh Văn Viễn. (2022). Buổi đầu thời kỳ Lê Trung hưng và Phật giáo: trường hợp Bình An Vương Trịnh Tùng. Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, số 399, tr.50-55.

Đỗ Quỳnh Nga. (2014). Từ đất Quảng Trị - Nguyễn Hoàng khởi nghiệp Đàng Trong". *Nguyễn Hoàng người mở cõi*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

Giới Hương. (1994). *Văn bia chùa Huế*, Diệu Đế quốc tự xuất bản.

Lê Bình Phương Luân. (2015). Phật giáo ở Huế dưới thời chúa Nguyễn. Tạp chí *Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học Huế. Tập 3, số 2, tr.97-104.

Lê Quý Đôn. (1997). *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Lê Tạo. (1995). Suy nghĩ về chính sách xã hội của các chúa Trịnh. In trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chúa Trịnh vị trí và vai trò lịch sử*, Thanh Hóa.

Li Tana. (2016). *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17-18*. Nguyễn Nghị dịch. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.

Nguyễn Hiền Đức. (2009). *Lịch sử Phật giáo Đàng Ngoài*, Tóc Tiên.

Nguyễn Hữu Thông. (2017). Chính sách an dân từ niềm tin mộ Phật dưới thời các chúa Nguyễn. Tập san *Liễu Quán*, số 12, Huế: Nxb. Thuận Hóa.

Nguyễn Lang. (2014). *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Toàn tập. Hà Nội: Nxb Văn học.

Nguyễn Thị Phương Chi. (2010). Chính sách khuyến nông của chúa Trịnh Cương. *Chúa Trịnh Cương cuộc đời và sự nghiệp*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa - Thông tin.

Nguyễn Văn Đăng, Hồ Thị Minh Hà. (2014). Vài nét về chính sách an dân thời Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên. *Nguyễn Hoàng - Người mở cõi*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

Nguyễn Văn Đăng. (2021). Tam giáo và các tín ngưỡng dân gian trong đời sống tư tưởng xứ Đàng Trong. *Đàng Trong thời chúa Nguyễn kinh tế, văn hóa, xã hội*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.

Phạm Xuân Huyên. (1995). *Sự nghiệp các chúa Trịnh trong lịch sử Đại Việt*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa -Thông tin.

Phan Thạnh. (2021). Vị trí của văn học Phật giáo Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII trong nền văn học Phật giáo Việt Nam. Tạp chí *Khoa học xã hội miền Trung*, số 1, tr. 42-49.

Quốc sử quán triều Lê. (1998). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập III. Dịch và chú thích: Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long, Hiệu đính: Hà Văn Tấn. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

Quốc sử quán triều Nguyễn. (2002). *Đại Nam thực lục*. Tập 1. Bản dịch Viện Sử học. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.

Tuệ Khương. (2011). Chúa - Bồ tát Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) với sự nghiệp mở mang bờ cõi và Phật giáo ở Đàng Trong". *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chúa - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước*, Tp. Hồ Chí Minh.

Thích Đại Sán. (1963). *Hải ngoại kỷ sự*. Viện Đại học Huế xuất bản.

Thích nữ Thuần Trí. (2003). Nhân duyên đưa đến sự du nhập của các Thiền sư Trung Hoa vào Đàng Trong (thế kỷ XVII-XVIII). Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số tháng 5, tr.6-10.

Trần Thị Vinh. (2004). Thể chế chính quyền nhà nước thời Lê - Trịnh sản phẩm đặc biệt của lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, tr.21-30.

Trương Thúy Trinh. (2022). Tình hình kinh sách Phật giáo Đàng Trong thời chúa Nguyễn (bước đầu khảo cứu hệ thống mộc bản, kinh sách một số khu vực Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII). Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 11, tr.13-24.